

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên
Mã Chương: 417

PHỤ BIỂU
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 270/QĐ-SKHCN ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị			
					Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ (MQHNS: 1062696)	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (MQHNS: 1062690)	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ (MQHNS: 1131297)	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (MQHNS: 1111264)
A	B	(1)	(2)	(3)=(2-1)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Tổng số thu từ phí, lệ phí	193.15	193.15	-	184.00	9.15	-	-
1	Lệ phí	14.35	14.35	-	5.20	9.15	-	-
1.1	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	5.20	5.20		5.20			
1.2	Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy	9.15	9.15			9.15		
2	Phí	178.80	178.80	-	178.80	-	-	-
2.1	Phí thẩm định cấp, gia hạn giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ	141.30	141.30		141.30			
2.2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về KH&CN	10.50	10.50		10.50			
2.3	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	25.00	25.00		25.00			
2.3	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	2.00	2.00		2.00			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	89.433	89.433	-	89.433	-	-	-
1	Chi sự nghiệp							
2	Chi quản lý hành chính	89.433	89.433		89.433			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	44.095	44.095	-	34.945	9.150	-	-
1	Lệ phí	14.350	14.350	-	5.200	9.150	-	-

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị			
					Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ (MQHNS: 1062696)	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (MQHNS: 1062690)	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ (MQHNS: 1131297)	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (MQHNS: 1111264)
A	B	(1)	(2)	(3)=(2-1)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.1	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	5.200	5.200		5.200			
1.2	Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy	9.150	9.150			9.150		
2	Phí	29.745	29.745	-	29.745	-	-	-
2.1	Phí thẩm định cấp, gia hạn giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ	21.195	21.195		21.195			
2.2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về KH&CN	1.050	1.050		1.050			
2.3	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	7.500	7.500		7.500			
2.4	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	-	-		-			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	53,002.324	53,002.324	-	40,535.807	6,785.686	3,656.954	2,023.877
I	Nguồn ngân sách trong nước	53,002.324	53,002.324	-	40,535.807	6,785.686	3,656.954	2,023.877
1	Chi quản lý hành chính	17,740.419	17,740.419	-	10,954.733	6,785.686	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,089.539	6,089.539		4,179.121	1,910.418		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11,650.880	11,650.880		6,775.612	4,875.268		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	35,261.904	35,261.904	-	29,581.074	-	3,656.954	2,023.877
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	26,300.149	26,300.149		26,300.149			
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	1,827.279	1,827.279				1,329.925	497.354
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	7,134.476	7,134.476		3,280.925		2,327.028	1,526.523